

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG
MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trọng Hữu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2015)
Ông Đoàn Quang Vinh	Chủ tịch (nghỉ hưu ngày 14 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Ông Phạm Tô Văn	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015)
Ông Trần Trọng Hữu	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015)
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015)
Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Số: 409 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2016, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền là 10.066.823.208 VND theo thông báo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Công văn số 2786/DKVN-TCKT ngày 04 tháng 5 năm 2015. Cũng tại Công văn này, Tập đoàn đã báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính xem xét những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị Công ty không phải thực hiện nghĩa vụ nộp bổ sung tiền lãi phạt trả chậm về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



M.S.D.N.: 0100112500 - CT.T.R.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DELOITTE
VIỆT NAM
Đ. ĐỒNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1688-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		610.271.250.442	809.374.955.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	123.899.508.900	206.879.224.669
1. Tiền	111		46.577.115.114	29.042.185.637
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.322.393.786	177.837.039.032
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		411.877.730.281	499.684.381.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	374.788.072.562	434.928.850.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.967.313.631	59.118.376.556
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.090.207.942	12.538.763.733
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.967.863.854)	(7.087.955.118)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	186.346.432
IV. Hàng tồn kho	140	10	29.866.515.393	57.578.375.194
1. Hàng tồn kho	141		33.065.552.496	63.962.934.598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.199.037.103)	(6.384.559.404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.627.495.868	45.232.973.780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.953.153.665	2.818.630.935
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.490.116.799	40.117.913.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	3.184.225.404	2.296.429.386
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		707.753.896.491	556.947.687.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.409.150	120.004.138
1. Phải thu dài hạn khác	216		39.409.150	120.004.138
II. Tài sản cố định	220		248.560.894.652	218.653.363.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	245.858.586.129	215.997.232.530
- Nguyên giá	222		421.827.508.992	369.265.491.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.968.922.863)	(153.268.258.516)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.702.308.523	2.656.130.689
- Nguyên giá	228		3.977.046.456	3.809.046.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.274.737.933)	(1.152.915.767)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	196.790.644.783	71.408.990.198
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		196.790.644.783	71.408.990.198
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		252.362.947.906	256.765.330.394
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	252.362.947.906	256.765.330.394
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.318.025.146.933	1.366.322.643.518


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

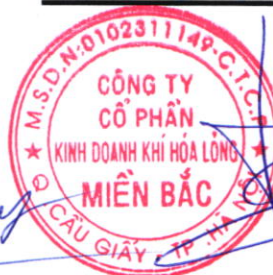
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		915.354.621.093	987.296.326.257
I. Nợ ngắn hạn	310		819.443.767.719	903.440.050.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	370.145.791.159	503.572.517.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.290.860.572	2.857.693.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.086.274.128	2.804.845.679
4. Phải trả người lao động	314		24.307.117.456	16.699.017.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.704.402.421	948.224.446
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.828.923.858	9.157.752.422
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	407.080.398.125	367.400.000.000
II. Nợ dài hạn	330		95.910.853.374	83.856.275.809
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.260.584.852	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	72.270.820.294	83.457.192.554
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		379.448.228	399.083.255
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		402.670.525.840	379.026.317.261
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	402.670.525.840	379.026.317.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		277.198.500.000	277.198.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		277.198.500.000	277.198.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.824.619.704	83.824.619.704
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		21.193.833.636	(2.257.896.938)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.257.896.938)	1.209.920.401
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		23.451.730.574	(3.467.817.339)
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		736.512.500	544.034.495
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.318.025.146.933	1.366.322.643.518


 Điều Quang Hưng
 Người lập biểu


 Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng




 Đoàn Trúc Lâm
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		2015	2014
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.736.843.149.184	4.221.278.416.973
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	2.736.843.149.184	4.221.278.416.973
3. Giá vốn hàng bán	11	25	2.441.832.615.337	3.969.385.891.639
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		295.010.533.847	251.892.525.334
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.114.269.700	5.780.760.345
6. Chi phí tài chính	22	28	11.821.285.214	15.101.693.654
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.535.731.842	14.036.260.119
7. Chi phí bán hàng	25		191.796.323.810	184.337.646.387
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		67.691.302.572	61.354.157.987
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		27.815.891.951	(3.120.212.349)
10. Thu nhập khác	31		1.053.569.024	3.503.109.654
11. Chi phí khác	32		345.891.401	110.998.199
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		707.677.623	3.392.111.455
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.523.569.574	271.899.106
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	4.162.388.421	3.679.383.916
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		24.361.181.153	(3.407.484.810)
16.1 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		24.091.134.838	(3.467.817.339)
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		270.046.315	60.332.529
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	29	869	(125)


Đieu Quang Hung
Người lập biểu


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng


Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.523.569.574	271.899.106
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.822.486.513	22.218.166.700
Các khoản dự phòng	03	8.694.386.435	7.777.357.043
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.114.269.700)	(5.780.760.345)
Chi phí lãi vay	06	9.535.731.842	14.036.260.119
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65.461.904.664	38.522.922.623
Thay đổi các khoản phải thu	09	75.548.226.920	195.872.672.169
Thay đổi hàng tồn kho	10	30.897.382.102	48.820.477.326
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(108.600.175.819)	(175.939.912.560)
Thay đổi chi phí trả trước	12	21.007.860.400	(829.008.746)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.099.164.338)	(14.812.809.361)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.631.104.780)	(7.551.760.058)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(639.404.264)	(250.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.945.524.885	83.832.181.393
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(180.081.392.205)	(32.665.705.344)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.573.380.677	4.560.996.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(191.508.011.528)	(28.104.708.887)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.870.919.770.909	2.128.571.575.092
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.831.239.372.784)	(2.024.586.666.741)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(97.627.251)	(18.858.077.895)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	39.582.770.874	85.126.830.456
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	(82.979.715.769)	140.854.302.962
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	206.879.224.669	66.024.921.707
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</i>	70	123.899.508.900	206.879.224.669

Điền Quang Hưng
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 460 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 465).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội;
- Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định;
- Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung;
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại TQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	(Số năm khấu hao)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 22
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 12
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 20 năm đối với lô đất và 3 năm đối với phần mềm kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước cho giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất trả trước, tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị vỏ bình gas đưa vào sử dụng được phân bổ từ 3 đến 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê vào giá trị tài sản cố định xây dựng trên lô đất trong thời gian xây dựng và vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm kể từ khi tài sản xây dựng ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với thời gian của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền nhận được từ ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.394.744.539	1.584.899.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.182.370.575	27.457.286.329
Các khoản tương đương tiền	77.322.393.786	177.837.039.032
	<u>123.899.508.900</u>	<u>206.879.224.669</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn này để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này (xem Thuyết minh số 20).

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào đơn vị khác	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (**)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

	Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (**)	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Có lãi	Có lãi

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam) với số tiền đầu tư là 25 tỷ VND, tương đương với 5% vốn góp. Căn cứ vào số dư vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng Công ty đã trích lập.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 36 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán làm cơ sở đánh giá nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	326.453.138.387	381.743.072.301
Công ty TNHH Tú An	46.164.151.848	62.029.561.443
Công ty TNHH Dầu Khí Gia Định	35.942.937.287	52.402.157.828
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	19.012.415.104	19.022.446.935
Các khách hàng khác	225.333.634.148	248.288.906.095
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	48.334.934.175	53.185.778.022
	374.788.072.562	434.928.850.323

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động	3.350.468.887	3.843.417.530
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm chi	5.207.873.203	4.020.423.658
Ký quỹ, ký cược	2.374.954.598	9.319.236
Lãi tiền gửi và đầu tư khác dự thu	859.347.355	1.318.458.332
Hao hụt vận chuyển	1.122.125.173	304.255.421
Phải thu khác	7.175.438.726	3.042.889.556
	20.090.207.942	12.538.763.733

9. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	32.335.524.165	13.367.660.311		22.587.658.604	15.499.703.486	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	19.012.415.104	3.892.415.104	Trên 3 năm	19.022.446.935	12.322.446.935	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gas và Sản phẩm Dầu khí Hà Nội	919.712.205	275.913.661	Trên 3 năm	919.712.205	919.712.205	Trên 2 năm
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	965.969.508	965.969.508	Trên 3 năm	965.969.508	965.969.508	Trên 2 năm
Các đối tượng khác	11.437.427.348	8.233.362.038	Trên 2 năm	1.679.529.956	1.291.574.838	Trên 2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.012.120.392	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.105.957.712	-	4.746.512.153	-
Công cụ, dụng cụ	2.590.876.450	-	7.797.434.746	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.446.720.951	-	4.572.593.785	-
Thành phẩm	157.492.427	-	-	-
Hàng hóa	22.752.384.564	(3.199.037.103)	46.846.393.914	(6.384.559.404)
	33.065.552.496	(3.199.037.103)	63.962.934.598	(6.384.559.404)

Trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 3.185.522.301 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.953.153.665	2.818.630.935
	1.953.153.665	2.818.630.935
b) Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	165.707.154.828	179.660.160.266
Tiền thuê văn phòng trả trước - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	47.002.149.256	39.913.405.848
Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng	24.338.323.199	24.972.133.693
Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Liên Chiểu, Đà Nẵng	1.552.431.770	1.217.074.302
Tiền thuế sử dụng khu đất Hascom	8.279.125.888	7.331.075.181
Phí sử dụng cầu cảng - Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	823.957.093	1.029.946.369
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.659.805.872	2.641.534.735
	252.362.947.906	256.765.330.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm			31/12/2015
		Số phải nộp	Bù trừ	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	48.918.457	48.918.457
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	48.918.457	48.918.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.967.996.001	-	-	843.335.103	2.811.331.104
Tiền thuê đất	196.730.285	433.542.615	-	236.812.330	-
Các loại thuế khác	131.703.100	293.846.008	-	486.118.751	323.975.843
Thuế thu nhập cá nhân	131.703.100	293.846.008	-	483.560.380	321.417.472
Thuế khác	-	-	-	2.558.371	2.558.371
Cộng	2.296.429.386	727.388.623	-	1.615.184.641	3.184.225.404
b) Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	1.277.945.018	376.723.426.264	339.349.311.233	38.533.403.769	118.656.280
- Thuế GTGT đầu ra	1.277.945.018	349.035.813.711	339.349.311.233	10.845.791.216	118.656.280
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.687.612.553	-	27.687.612.553	-
Thuế nhập khẩu	-	11.587.264.240	-	11.587.264.240	-
Tiền thuê đất	-	414.435.654	-	414.435.654	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.328.400.868	4.415.265.232	-	4.787.769.677	955.896.423
Các loại thuế khác	198.499.793	1.900.545.885	-	2.087.324.253	11.721.425
Thuế thu nhập cá nhân	197.499.793	1.258.396.926	-	1.445.175.294	10.721.425
Thuế khác	1.000.000	642.148.959	-	642.148.959	1.000.000
Cộng	2.804.845.679	395.040.937.275	339.349.311.233	57.410.197.593	1.086.274.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	168.184.453.815	160.216.715.619	12.986.927.608	3.073.342.087	24.804.051.917	369.265.491.046
Mua mới trong năm	165.878.235	1.960.256.791	-	-	-	2.126.135.026
XDCB hoàn thành	31.703.352.100	18.856.933.542	-	-	-	50.560.285.642
Giảm khác	(124.402.722)	-	-	-	-	(124.402.722)
Tại ngày 31/12/2015	199.929.281.428	181.033.905.952	12.986.927.608	3.073.342.087	24.804.051.917	421.827.508.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	68.026.188.488	66.420.574.321	11.204.992.984	1.895.673.153	5.720.829.570	153.268.258.516
Khấu hao trong năm	10.824.250.410	10.798.766.095	798.656.817	244.356.675	34.634.350	22.700.664.347
Tại ngày 31/12/2015	78.850.438.898	77.219.340.416	12.003.649.801	2.140.029.828	5.755.463.920	175.968.922.863
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	121.078.842.530	103.814.565.536	983.277.807	933.312.259	19.048.587.997	245.858.586.129
Tại ngày 31/12/2014	100.158.265.327	93.796.141.298	1.781.934.624	1.177.668.934	19.083.222.347	215.997.232.530

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 79.098.201.229 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 58.921.488.526 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	828.890.670	2.980.155.786	3.809.046.456
Tăng trong năm	168.000.000	-	168.000.000
Tại ngày 31/12/2015	996.890.670	2.980.155.786	3.977.046.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	740.188.869	412.726.898	1.152.915.767
Khấu hao trong năm	36.674.858	85.147.308	121.822.166
Tại ngày 31/12/2015	776.863.727	497.874.206	1.274.737.933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	220.026.943	2.482.281.580	2.702.308.523
Tại ngày 31/12/2014	88.701.801	2.567.428.888	2.656.130.689

(*) Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị khu đất nhận chuyển nhượng từ Xí nghiệp Gas Hascom của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung với thời gian sử dụng là 20 năm.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>31/12/2014</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	196.790.644.783	71.408.990.198
Trong đó:		
+) Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	183.914.791.947	51.839.034.000
+) Trung tâm kiểm định Nghi Xuân - Hà Tĩnh	10.412.838.878	10.410.093.333
+) Tổng kho khí hóa lỏng Bắc Trung Bộ	-	5.739.662.743
+) Trạm nạp bình tại Hải Phòng	-	2.029.303.304
+) Công trình khác	2.463.013.958	1.390.896.818
	196.790.644.783	71.408.990.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Hoạt động chính của các công ty con của Công ty là kinh doanh khí hóa lỏng và sửa chữa, kinh doanh vỏ bình gas. Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Vốn góp tại ngày 31/12/2015 VND
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	Hà Nội	100	100	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	Nam Định	100	100	19.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	Đà Nẵng	100	100	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại TQT	Hà Nội	80	80	1.920.000.000

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	120.166.441.739	120.666.441.739	152.202.974.518	152.202.974.518
Công ty TNHH Super Gas	66.052.418.540	66.052.418.540	121.982.493.433	121.982.493.433
EI Corporation	32.140.892.920	32.140.892.920	-	-
Các đối tượng khác	21.973.130.279	22.473.130.279	30.220.481.085	30.220.481.085
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 36)	249.979.349.420	249.979.349.420	351.369.542.577	351.369.542.577
	370.145.791.159	370.645.791.159	503.572.517.095	503.572.517.095

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	796.231.950	359.664.466
Chi phí xây dựng kho Hải Phòng	9.908.170.471	588.559.980
	10.704.402.421	948.224.446

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngắn hạn		
Phải trả hàng vay	222.020.491	1.282.982.383
Cổ tức phải trả	2.737.833.304	2.835.460.555
Các khoản khác	1.869.070.063	5.039.309.484
	4.828.923.858	9.157.752.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		VND				trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	367.400.000.000	367.400.000.000	1.870.919.770.909	1.831.239.372.784	407.080.398.125	407.080.398.125
Cộng	367.400.000.000	367.400.000.000	1.870.919.770.909	1.831.239.372.784	407.080.398.125	407.080.398.125

(*) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay được giải ngân theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể đã được ký kết với từng ngân hàng, theo đó các khoản vay được giải ngân sẽ có thời hạn vay từ 1 - 3 tháng, lãi suất 4%/năm nhằm mục đích thanh toán tiền hàng LPG cho các nhà cung cấp.

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	150.731.411.508	210.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	92.931.896.696	13.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	40.367.769.377	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	23.049.320.544	74.900.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	68.000.000.000
	407.080.398.125	367.400.000.000

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh khoản ký quỹ vỏ bình gas nhận được. Biến động về khoản tiền ký quỹ vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	83.457.192.554	99.516.194.976
Nhận ký cược vỏ bình gas trong năm	7.369.081.672	6.494.019.686
Kết chuyển vào doanh thu	(17.251.869.011)	(18.931.542.705)
Hoàn tiền đặt cọc vỏ bình gas	(1.303.584.921)	(3.621.479.403)
Số dư cuối năm	72.270.820.294	83.457.192.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	277.198.500.000	19.717.060.000	83.412.309.852	412.309.852	29.893.585.713	456.461.117	411.090.226.534
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(3.407.484.810)	87.573.378	(3.319.911.432)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)
Chi thường Ban điều hành và khác	-	-	-	-	(250.400.000)	-	(250.400.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(19.403.895.000)	-	(19.403.895.000)
Tăng khác	-	-	-	-	(89.702.841)	-	(89.702.841)
Số dư tại ngày 31/12/2014	277.198.500.000	19.717.060.000	83.412.309.852	412.309.852	(2.257.896.938)	544.034.495	379.026.317.261
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	412.309.852	(412.309.852)	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015 (Phân loại lại)	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	-	(2.257.896.938)	544.034.495	379.026.317.261
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	24.091.134.838	270.046.315	24.361.181.153
Chi thường Ban điều hành và khác	-	-	-	-	(33.000.000)	-	(33.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(606.404.264)	(77.568.310)	(683.972.574)
Số dư tại ngày 31/12/2015	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	-	21.193.833.636	736.512.500	402.670.525.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ góp bởi các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	186.306.310.000	67,21	99.466.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88
Các cổ đông khác	90.892.190.000	32,79	177.732.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12
	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100

Vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 277.198.500.000 VND tương ứng với các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.719.850	27.719.850
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.719.850	27.719.850

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh gas hóa lỏng; các hoạt động liên quan đến cung cấp sản phẩm và dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ (khoảng 5%). Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các dịch vụ phụ trợ nêu trên. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không có khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán gas công nghiệp	1.747.953.688.477	2.836.413.933.468
Doanh thu bán gas lẻ	848.087.627.007	1.280.346.993.801
Doanh thu từ ký quỹ vỏ bình gas	17.251.856.177	18.931.542.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	123.549.977.523	85.585.946.999
Trong đó:		
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i>	<i>53.091.467.563</i>	<i>167.183.815.605</i>
<i>(Xem Thuyết minh số 36)</i>		
<i>Doanh thu từ các khách hàng khác</i>	<i>2.683.751.681.621</i>	<i>4.054.094.601.368</i>
	2.736.843.149.184	4.221.278.416.973

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.353.561.257.390	3.913.129.904.875
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	88.271.357.947	56.255.986.764
	2.441.832.615.337	3.969.385.891.639

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	48.407.109.606	49.112.802.503
Chi phí nhân công	71.158.021.221	62.378.971.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.822.486.513	22.218.166.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.710.361.770	94.446.324.303
Chi phí khác bằng tiền	20.389.647.272	17.535.539.562
	259.487.626.382	245.691.804.374

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng của dòng tiền nhận rồi từ hoạt động kinh doanh.

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.535.731.842	14.036.260.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.285.553.372	1.065.433.535
	11.821.285.214	15.101.693.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.361.181.153	(3.407.484.810)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	270.046.315	60.332.529
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã khấu trừ lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	24.091.134.838	(3.467.817.339)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	24.091.134.838	(3.467.817.339)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	27.719.850	27.719.850
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	869	(125)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.162.388.421	3.679.383.916
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.162.388.421	3.679.383.916

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị quyết số 1850/NQ-DKVN ngày 12 tháng 4 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Tập đoàn đồng ý cho Công ty để lại số tiền 150 tỷ VND từ khoản thu từ cổ phần hóa với lãi suất 0% trong thời gian 3 năm để đầu tư phát triển hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng. Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay này khi đến hạn vào ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Ngày 03 tháng 10 năm 2012, Tập đoàn đã ban hành Công văn số 7741/DKVN-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi do chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp là 49.452.998.725 VND trên cơ sở các quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngày 04 tháng 10 năm 2012, Công ty đã đệ trình Công văn số 1017/KMB-TCKT gửi Tập đoàn với nội dung giải trình các khoản phải nộp về cổ phần hóa của Công ty đã được thực hiện theo các Nghị quyết của Tập đoàn. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có Công văn số 2786/DKVN-TCKT ngày 04 tháng 5 năm 2015 và Công văn số 8515/DKVN-TCKT ngày 03 tháng 12 năm 2014 gửi tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định số lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty chỉ còn lại số tiền là 10.066.823.208 VND. Cũng tại các công văn này, Tập đoàn đã báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính xem xét những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị Công ty không phải thực hiện nghĩa vụ nộp bổ sung tiền lãi phạt trả chậm về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp trên. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản cam kết chi tiêu vốn liên quan đến đầu tư tài sản cố định như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vốn đã được phê duyệt và chưa ký hợp đồng	18.000.000.000	59.000.000.000
Các hợp đồng đã ký nhưng chưa thực hiện	-	282.653.075.336

33. CAM KẾT THANH TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản công nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) với số tiền khoảng 47,08 tỷ VND. Theo Thông báo số 5319/DKVN-TCKT ngày 05 tháng 8 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về kết quả xem xét công tác thương mại của PVTEX, Công ty đã chấp thuận sẽ tiếp tục tạo điều kiện cung cấp LPG cho PVTEX để đảm bảo duy trì hoạt động liên tục cho nhà máy, đồng thời cũng gia hạn số công nợ còn lại của năm 2013 chưa thanh toán là 36 tỷ VND đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ban Giám đốc xác định Công ty sẽ thu hồi được khoản công nợ này. Hiện tại, Công ty vẫn tiếp tục làm việc với PVTEX để xử lý các vấn đề có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	1.846.248.450	1.846.248.450

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.984.330.000	9.613.372.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	26.412.815.000	32.100.335.000
Sau năm năm	-	3.296.810.000
	<u>35.397.145.000</u>	<u>45.010.517.500</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 1.198 m² mặt sàn văn phòng của Công ty và 332 m² mặt sàn của Công ty TNHH Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội tại tầng 11, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Hà Nội trong vòng 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	407.080.398.125	367.400.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	123.899.508.900	206.879.224.669
Nợ thuần	283.180.889.225	160.520.775.331
Vốn chủ sở hữu	402.670.525.840	379.026.317.261
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,70</u>	<u>0,42</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.899.508.900	206.879.224.669
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	366.229.949.387	436.231.985.987
Đầu tư tài chính dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	<u>516.129.458.287</u>	<u>653.111.210.656</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	407.080.398.125	367.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	374.752.694.526	511.447.287.134
Chi phí phải trả	10.704.402.421	948.224.446
Tổng cộng	<u>792.537.495.072</u>	<u>879.795.511.580</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	31.944.831.582	-	21.660.846	8.287.366

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng 10% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận /lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(3.192.317.074)	828.737

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 8.141.607.963 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.348.000.000 VND).

	<u>Tăng/(giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(8.141.607.963)
VND	-200	8.141.607.963
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(7.348.000.000)
VND	-200	7.348.000.000

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư dài hạn như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng lớn hoặc các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 36.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.899.508.900	-	123.899.508.900
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	366.229.949.387	-	366.229.949.387
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	506.129.458.287	10.000.000.000	516.129.458.287
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	407.080.398.125	-	407.080.398.125
Phải trả người bán và phải trả khác	374.752.694.526	-	374.752.694.526
Chi phí phải trả	10.704.402.421	-	10.704.402.421
Tổng cộng	792.537.495.072	-	792.537.495.072
Chênh lệch thanh khoản thuần	(286.408.036.785)	10.000.000.000	(276.408.036.785)
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	206.879.224.669	-	206.879.224.669
Phải thu khách hàng và phải thu khác	436.231.985.987	-	436.231.985.987
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	643.111.210.656	10.000.000.000	653.111.210.656
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	367.400.000.000	-	367.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	511.447.287.134	-	511.447.287.134
Chi phí phải trả	948.224.446	-	948.224.446
Tổng cộng	879.795.511.580	-	879.795.511.580
Chênh lệch thanh khoản thuần	(236.684.300.924)	10.000.000.000	(226.684.300.924)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, công nợ tài chính của Công ty vượt quá tài sản tài chính với số tiền 276.408.036.785 VND. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Khoản mục đầu tư
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đạm Phú Mỹ	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH City Gas Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thuộc Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	53.091.467.563	167.183.815.605
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	51.479.088.911	103.356.602.794
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	1.284.361.313	1.230.860.756
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	208.786.353	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	119.230.986	61.830.562.771
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	759.432.889
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	-	6.356.395
Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản	1.538.236.132.563	2.690.127.992.515
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.035.027.043.228	1.580.703.510.915
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	450.134.500.795	1.082.028.731.137
Công ty Cổ phần Đạm Phú Mỹ	18.034.700.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	17.468.882.548	6.253.889.782
Viện Dầu khí Việt Nam - Thuê văn phòng	10.244.525.684	15.432.662.653
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.196.622.526	599.663.857
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.937.787.277	1.588.468.204
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.831.237.276	3.222.600.101
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	929.996.552	-
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	227.749.714	298.465.866
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	187.950.721	-
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	15.136.242	-

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	4.490.060.025	1.978.606.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	48.334.934.175	53.185.778.022
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	47.089.648.144	48.796.489.971
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn - Bảo đảm dự thầu	500.000.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	312.882.176	312.809.694
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	281.705.000	1.197.533.304
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	119.524.800	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	28.325.000	223.147.832
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	2.849.055	2.849.055
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	2.652.948.166
Trả trước cho người bán	-	18.865.392.604
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	18.865.392.604
Phải trả người bán	249.979.349.420	351.369.542.577
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	157.945.518.360	178.994.571.103
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	88.367.070.129	169.593.146.342
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.733.032.124	233.626.798
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	853.559.141	599.663.857
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	764.762.207	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	157.492.376	134.405.205
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	117.915.083	74.635.480
Viện Dầu khí Việt Nam	40.000.000	1.256.917.578
Công ty TNHH City Gas Miền Bắc - Phải trả hàng vay	-	482.576.214
Khác	100.809.640.559	1.126.644.854
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	100.000.000.000	-
Lãi vay phải trả - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	660.000.000	-
Phí Công đoàn Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	149.640.559	192.019.854
Lãi tiền gửi phải thu - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	934.625.000

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.845.316.952 VND (2014: 1.736.098.431 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 2.737.833.304 VND là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.385.460.555 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

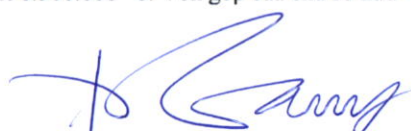
Đơn vị: VND

Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	
Bảng cân đối kế toán			Bảng cân đối kế toán			
I. Tài sản			I. Tài sản			
1. Phải thu khách hàng	131	434.928.850.323	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	434.928.850.323	Đổi tên
2. Trả trước cho người bán	132	59.118.376.556	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	59.118.376.556	Đổi tên
3. Các khoản phải thu khác	135	8.686.026.967	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	12.538.763.733	Trình bày lại và đổi tên, đổi mã số
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(7.087.955.118)	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.087.955.118)	Đổi mã số
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	186.346.432	Trình bày lại
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.039.083.198	6. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Trình bày lại và đổi mã số
6. Tài sản dài hạn khác	268	120.004.138	7. Phải thu dài hạn khác	216	120.004.138	Đổi tên và mã số
7. Đầu tư dài hạn khác	258	35.000.000.000	8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	35.000.000.000	Đổi tên và mã số
8. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(25.000.000.000)	9. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(25.000.000.000)	Đổi tên và mã số
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn			
1. Phải trả người bán	312	503.572.517.095	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	503.572.517.095	Đổi tên và mã số
2. Người mua trả tiền trước	313	2.857.693.440	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.857.693.440	Đổi tên và mã số
3. Chi phí phải trả	316	948.224.446	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	948.224.446	Đổi tên và mã số
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.157.752.422	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	9.157.752.422	Đổi tên
5. Vay và nợ ngắn hạn	311	367.400.000.000	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	367.400.000.000	Đổi tên và mã số
6. Vốn điều lệ	411	277.198.500.000	6. Vốn góp của chủ sở hữu	411	277.198.500.000	Đổi tên



Diêu Quang Hưng
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2016



Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc